



shuǐ bà

水坝

noun · dam

Example Sentences

Zhè zuò shuǐ bà hěn gāo

这座水坝很高。

This dam is very tall.

Shuǐ bà kě yǐ fā diàn hé fáng hóng

水坝可以发电和防洪。

Dams can generate electricity and control floods.

Xiū jiàn shuǐ bà duì dāng dì shēng tài huán jìng yǒu zhòng yào yǐng xiǎng

修建水坝对当地生态环境有重要影响。

Building a dam has a significant impact on the local ecological environment.

Trace each character, then write the word on your own.

水 水 水 水 水 水 水

坝 坝 坝 坝 坝 坝 坝 坝 坝 坝